



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

77/UBCK-GPHĐKD

ngày 11 tháng 6 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 128/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Park Chunsoo	Chủ tịch
Ông Shin Jhintae	Thành viên
Ông Jeon Mun Cheol	Thành viên
Ông Choi Yunsun	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Oh Cheolwu	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Byoung Jo Chun	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lee Hwang In	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Jeon Mun Cheol	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Choi Yunsun	Giám đốc Tài chính (từ ngày 12 tháng 1 năm 2022)
Ông Shin Jhintae	Giám đốc Tài chính (đến ngày 12 tháng 1 năm 2022)

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Park Chunsoo      Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký**

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7  
Tòa nhà Sky City  
88 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Jeon Mun Cheol  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00126-22-1



Wang Toon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

304  
IG 1  
EM I  
M  
M

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B01a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>		<b>10.007.007.418.407</b>	<b>8.760.470.218.776</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>9.993.919.428.068</b>	<b>8.752.607.855.298</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	106.715.770.486	569.100.517.573
1.1. Tiền	111.1		106.715.770.486	39.100.517.573
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	530.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	2.639.967.331.459	2.140.934.274.594
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(c)	1.767.097.000.000	804.073.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7(d)	5.330.194.593.527	5.101.176.641.828
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	7(b)	897.376.000	897.376.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	8	(550.965.657)	(550.965.657)
7. Các khoản phải thu	117		126.010.599.921	115.490.050.849
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		126.010.599.921	115.490.050.849
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	9	126.010.599.921	115.490.050.849
8. Trả trước cho người bán	118		6.852.688.634	761.412.348
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	1.650.136.386	201.000.000
12. Các khoản phải thu khác	122	9	15.084.897.312	20.524.547.763
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>13.087.990.339</b>	<b>7.862.363.478</b>
1. Tạm ứng	131		135.000.000	20.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	8.866.804.944	4.110.347.273
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	4.086.185.395	3.732.016.205

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250)	<b>200</b>		<b>50.534.418.535</b>	<b>52.343.367.574</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.312.002.235</b>	<b>17.111.742.032</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.238.882.596	6.064.967.670
- Nguyên giá	222		32.132.043.855	31.318.152.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26.893.161.259)	(25.253.185.185)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	9.073.119.639	11.046.774.362
- Nguyên giá	228		32.585.711.915	32.340.711.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(23.512.592.276)	(21.293.937.553)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>36.222.416.300</b>	<b>35.231.625.542</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	6.151.013.311	5.832.697.067
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	19.337.548.762
5. Tài sản dài hạn khác	255	15	10.056.402.989	10.046.379.713
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>10.057.541.836.942</b>	<b>8.812.813.586.350</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>6.169.064.535.440</b>	<b>5.078.815.928.278</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.169.055.014.013</b>	<b>5.078.783.325.585</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		6.041.307.613.749	4.985.427.615.579
1.1. Vay ngắn hạn	312	16	6.041.307.613.749	4.985.427.615.579
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	4.838.927.859	7.969.326.324
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.816.938.142	421.526.552
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		205.000.000	205.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	38.373.293.979	39.254.992.125
11. Phải trả người lao động	323		1.587.271.928	1.800.444.736
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		647.865.230	1.890.087.494
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	40.059.272.078	31.335.048.091
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	36.750.969.619	9.562.173.705
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	21	3.467.861.429	917.110.979
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>9.521.427</b>	<b>32.602.693</b>
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		9.521.427	32.602.693
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>3.888.477.301.502</b>	<b>3.733.997.658.072</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.888.477.301.502</b>	<b>3.733.997.658.072</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22(a)	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	22(a)	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	22(a)	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.307.448.921	18.275.822.797
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		45.177.869.447	33.146.243.323
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22(c)	811.305.853.134	680.889.461.952
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		811.461.443.847	680.861.416.953
7.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(155.590.713)	28.044.999
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.057.541.836.942</b>	<b>8.812.813.586.350</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
5.		Ngoại tệ các loại (USD)	111,29	118
6.		Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	300.168.613	300.168.613
8.		Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của CTCK (VND)	15.115.000	243.140.000
12.		Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	336.000.000	336.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.		Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	45.936.397.514.000	10.358.088.540.000
a.		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.021.095.287.000	8.879.251.280.000
b.		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.198.628.000	262.241.880.000
c.		Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	126.409.517.000	518.511.610.000
d.		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	44.766.589.000.000	297.665.890.000
e.		Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.105.082.000	400.417.880.000
2.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.157.443.000	98.243.220.000
a.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	25.157.443.000	97.449.320.000
b.		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	793.900.000
7.		Tiền gửi của Nhà đầu tư	2.113.019.994.637	1.796.320.274.853
7.1.		Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.748.783.309.603	1.510.942.114.241
7.1.1		Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	51.556.510.444	107.715.504.733
7.3.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	312.680.174.590	177.662.655.879
a.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	245.286.222.923	143.756.855.403
b.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	67.393.951.667	33.905.800.476

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(f)	2.061.076.142.649	1.789.291.511.277
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.483.850.763.886	1.767.785.837.922
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		577.225.378.763	21.505.673.355

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Jeon Mun Cheol  
Quyển Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B02a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		66.877.169.190	49.815.319.134
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24(a)	6.371.086.812	6.486.571.054
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	25	(115.406.330)	71.213.992
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	26	60.621.488.708	43.257.534.088
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	26	36.634.395.471	25.838.090.437
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	26	246.089.626.100	178.566.538.432
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	27	178.653.006.010	180.461.605.489
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	27	2.894.187.800	1.395.454.547
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	27	-	1.244.125.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	27	2.334.385.256	2.250.120.510
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	27	3.432.787.800	300.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	27	1.750.173.637	2.019.817.878
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>538.665.731.264</b>	<b>441.891.071.427</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		479.071.239	437.723.436
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	24(b)	410.841.857	427.142.680
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	25	68.229.382	10.571.416
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			-	9.340
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	177.383.746.307	171.084.748.212
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	3.191.132.260	3.189.471.864
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	28	4.918.216.924	7.422.965.010
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>185.972.166.730</b>	<b>182.134.908.522</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B02a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	29	2.298.380.356	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi ngân hàng không cố định	42	30	2.168.542.492	1.934.113.226
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>4.466.922.848</b>	<b>1.934.113.226</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
		<b>31</b>		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	198.000
4.2. Chi phí lãi vay	52		122.142.218.147	90.630.586.583
4.5. Chi phí tài chính khác	55		2.952.218.900	2.558.466.814
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>125.094.437.047</b>	<b>93.189.251.397</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	<b>62</b>	<b>32</b>	<b>32.392.808.974</b>	<b>19.774.429.411</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
(70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	<b>70</b>		<b>199.673.241.361</b>	<b>148.726.595.323</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		21.683.335	198.000
8.2. Chi phí khác	72		450.000.000	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b> (80 = 71 - 72)	<b>80</b>		<b>(428.316.665)</b>	<b>198.000</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b> (mang sang trang sau)				
	<b>90</b>		<b>199.244.924.696</b>	<b>148.726.793.323</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		199.428.560.408	148.666.150.747
9.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(183.635.712)	60.642.576

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B02a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)</b>	<b>90</b>		<b>199.244.924.696</b>	<b>148.726.793.323</b>
<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)</b>	<b>100</b>	<b>33</b>	<b>39.952.630.816</b>	<b>29.623.549.515</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33	39.975.712.082	29.609.306.717
10.2. (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	33	(23.081.266)	14.242.798
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>159.292.293.880</b>	<b>119.103.243.808</b>
<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>		-	-
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400= 200 + 300)</b>	<b>400</b>		<b>159.292.293.880</b>	<b>119.103.243.808</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Hà Thanh Hòa  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Jeon Mun Cheol  
 Quyền Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>199.244.924.696</b>	<b>148.726.793.323</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>82.658.548.931</b>	<b>11.353.235.603</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.858.630.797	5.289.358.851
- Chi phí lãi vay	06	122.142.218.147	90.630.586.583
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(2.168.542.492)	(1.934.113.226)
- Dự thu tiền lãi	08	(41.173.757.521)	(82.632.596.605)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>68.229.382</b>	<b>10.571.416</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11	68.229.382	10.571.416
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>115.406.330</b>	<b>(71.213.992)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19	115.406.330	(71.213.992)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(1.799.292.963.596)</b>	<b>(1.015.609.083.983)</b>
- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(499.216.692.577)	(365.582.113.503)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(963.024.000.000)	11.000.000.000
- Tăng các khoản cho vay	33	(229.017.951.699)	(633.552.580.692)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	30.441.200
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	32.821.750.941	80.820.133.623
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(1.449.136.386)	3.267.262.218
- Tăng các khoản phải thu khác	39	(651.625.835)	(1.307.632.738)
- Tăng các tài sản khác	40	(787.474.514)	(1.533.617.735)
- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(4.345.386.071)	4.675.398.280
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42	(5.074.773.915)	41.384.481
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(30.417.853.309)	(21.164.505.749)
- Lãi vay đã trả	44	(109.072.608.089)	(88.283.260.445)
- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45	(1.734.986.875)	1.113.854.778
- (Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(1.242.222.264)	366.265.920
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(10.439.556.919)	4.805.369.443
- Giảm phải trả người lao động	48	(213.172.808)	(16.771.925.214)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	27.188.795.914	7.802.761.650
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(2.616.069.190)	(1.336.319.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(1.517.205.854.257)</b>	<b>(855.589.697.633)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác	61	(1.058.891.000)	(393.979.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(1.058.891.000)</b>	<b>(393.979.000)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền vay gốc	73	8.923.907.612.952	8.410.549.864.270
3.2 Tiền vay khác	73.2	8.923.907.612.952	8.410.549.864.270
4. Tiền chi trả gốc vay	74	(7.868.027.614.782)	(7.741.311.438.906)
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(7.868.027.614.782)	(7.741.311.438.906)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>1.055.879.998.170</b>	<b>669.238.425.364</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(462.384.747.087)</b>	<b>(186.745.251.269)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Thuyết minh 5)</b>	<b>101</b>	<b>569.100.517.573</b>	<b>427.355.760.012</b>
- Tiền	101.1	39.100.517.573	427.355.760.012
- Các khoản tương đương tiền	101.2	530.000.000.000	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>106.715.770.486</b>	<b>240.610.508.743</b>
- Tiền	103.1	106.715.770.486	240.610.508.743

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03b - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)***PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	59.700.051.391.801	60.899.743.563.935
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(77.577.056.572.596)	(72.764.250.106.585)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	18.438.602.919.849	13.519.207.944.511
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(244.898.019.270)	(606.183.340.069)
<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>316.699.719.784</b>	<b>1.048.518.061.792</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>1.796.320.274.853</b>	<b>1.280.461.413.633</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.796.320.274.853	1.280.461.413.633
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.510.942.114.241	1.168.591.117.050
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	285.378.160.612	111.870.296.583
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>2.113.019.994.637</b>	<b>2.328.979.475.425</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	2.113.019.994.637	2.328.979.475.425
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1.748.783.309.603	1.854.111.087.579
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	364.236.685.034	474.868.387.846

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Jeon Mun Cheol  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B04a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2021	1/1/2022	kết thúc ngày 30/6/2021		30/6/2021	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.675.020.900.000	3.001.686.130.000	-	-	- 1.675.020.900.000	3.001.686.130.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.930.623.462	18.275.822.797	8.345.199.335	-	- 18.275.822.797	30.307.448.921
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.801.043.988	33.146.243.323	8.345.199.335	-	- 33.146.243.323	45.177.869.447
8. Lợi nhuận chưa phân phối	460.285.417.867	680.889.461.952	119.103.243.808	(20.028.478.404)	(28.875.902.698)	559.360.183.271
8.1 (Thuyết minh 22(c))	460.390.477.147	680.861.416.953	119.042.601.232	(20.028.478.404)	(28.875.902.698)	559.404.599.975
8.2 (Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện)	(105.059.280)	28.044.999	60.642.576	(183.635.712)	-	(44.416.704)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.170.037.985.317</b>	<b>3.733.997.658.072</b>	<b>135.793.642.478</b>	<b>(20.028.478.404)</b>	<b>(28.875.902.698)</b>	<b>2.285.803.149.391</b>
						<b>3.888.477.301.502</b>

(\*) Giảm lợi nhuận sau thuế trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 4.812.650.450 VND, trích quỹ dự phòng tài chính 12.031.626.124 VND và trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 12.031.626.124 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.338.079.734 VND, trích quỹ dự phòng tài chính 8.345.199.335 VND và trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 8.345.199.335 VND).

Người lập:

  
Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B09a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 128/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Hội đồng Quản trị thông qua và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.001.686.130.000 VND (1/1/2022: 3.001.686.130.000 VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nhiệm vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK chứng nhận Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch phái sinh.

#### ***Hạn chế đầu tư***

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

### **(d) Mạng lưới hoạt động**

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có ba chi nhánh:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 401/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013. Chi nhánh đặt tại Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 379/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 8 năm 2015. Chi nhánh đặt tại Tầng 1, Tầng 2 Tòa nhà Văn phòng, Số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

- Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019. Chi nhánh đặt tại Tầng 1 Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**(e) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(f) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 415 nhân viên (1/1/2022: 406 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### **(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

##### **(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

##### **(ii) Phân loại và đo lường**

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(f).

##### **(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính (“TSTC”) khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

##### **(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

##### **(v) Xác định giá trị hợp lý**

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty xác định giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng kỹ thuật định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu.

**(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

**(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(e) Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản. Sau khi ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản đánh giá tăng/giảm giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

**(f) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có) như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(n) Các quỹ dự trữ**

*Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022*

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

*Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114, các quy định của Thông tư 146 bị bãi bỏ toàn bộ và:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

**(o) Doanh thu và thu nhập**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(iii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(iv) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán**

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thông thường được tính trên giá trị các chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận hoặc biên bản thanh lý với các Tổ chức phát hành chứng khoán.

**(v) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

## **4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra Hội đồng Thực thi Chính sách Quản trị rủi ro thực hiện giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro của Công ty gặp phải.

**(b) Khung quản lý rủi ro**

Các phòng trực thuộc Hội đồng Thực thi Chính sách Quản trị rủi ro là Phòng thẩm định tín dụng, Phòng Quản trị rủi ro cho vay ký quỹ và Phòng Quản trị rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro, liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Hội đồng Quản trị của Công ty được Ban Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Hội đồng Quản trị.

**(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	106.715.770.486	39.100.517.573
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	2.639.542.029.450	2.140.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	1.767.097.000.000	804.073.000.000
Các khoản cho vay	(iii)	5.330.194.593.527	5.101.176.641.828
Các khoản phải thu	(iii)	126.010.599.921	115.490.050.849
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	1.650.136.386	201.000.000
Các khoản phải thu khác	(iii)	15.084.897.312	20.524.547.763
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	(iii)	4.101.185.395	3.747.016.205
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	19.337.548.762
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.056.402.989	10.046.379.713
		<b>10.020.452.615.466</b>	<b>8.253.696.702.693</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao (1) được niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc (2) đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra ngoài công chúng, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, các khoản phải thu khác, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

*Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị trực thuộc sở hữu Nhà nước và trực thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh để đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán. Rủi ro mất khả năng thanh toán của VSD được đánh giá là thấp, do đó, Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

*Cho vay giao dịch ký quỹ*

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành về quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản lý rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Theo đó, khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy trình nội bộ của Công ty và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo để Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Trong trường hợp khách hàng không đủ khả năng hoặc không ký quỹ bổ sung sau khi nhận được yêu cầu ký quỹ bổ sung, Công ty tiến hành thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.096.007 triệu VND (1/1/2022: 6.056.436 triệu VND).

*Các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, các khoản phải thu khác, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Số liệu thể hiện mức độ tín dụng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá (*) VND</b>	<b>Đã bị giảm giá VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Các khoản cho vay	5.309.629.203.346	20.014.424.524	550.965.657	5.330.194.593.527
Cho vay giao dịch ký quỹ	5.144.482.092.736	20.014.424.524	550.965.657	5.165.047.482.917
Ứng trước tiền bán chứng khoán	165.126.688.277	-	-	165.126.688.277
Cho vay khác	20.422.333	-	-	20.422.333
Các khoản phải thu	126.010.599.921	-	-	126.010.599.921
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.650.136.386	-	-	1.650.136.386
Các khoản phải thu khác	15.084.897.312	-	-	15.084.897.312
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.101.185.395	-	-	4.101.185.395
	<b>5.456.476.022.360</b>	<b>20.014.424.524</b>	<b>550.965.657</b>	<b>5.477.041.412.541</b>

(\*) Phản ánh khoản phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ của một khách hàng được bảo đảm bằng cổ phiếu niêm yết. Khách hàng này đang bị các cơ quan pháp luật truy tố và phong tỏa các tài khoản giao dịch chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị thị trường của tài sản bảo đảm của khách hàng này lớn hơn số dư khoản phải thu từ cho vay giao dịch ký quỹ. Căn cứ theo các quy định pháp luật về việc xử lý tài sản bảo đảm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi toàn bộ khoản phải thu này trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Đã bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Các khoản cho vay	5.100.625.676.171	-	550.965.657	5.101.176.641.828
<i>Cho vay giao dịch</i>				
<i>ký quỹ</i>	4.454.923.766.596	-	550.965.657	4.455.474.732.253
<i>Ứng trước tiền bán</i>				
<i>chứng khoán</i>	645.672.574.472	-	-	645.672.574.472
<i>Cho vay khác</i>	29.335.103	-	-	29.335.103
Các khoản phải thu	115.490.050.849	-	-	115.490.050.849
<i>Phải thu các dịch vụ</i>				
<i>công ty chứng khoán</i>				
<i>cung cấp</i>	201.000.000	-	-	201.000.000
Các khoản phải thu	20.524.547.763	-	-	20.524.547.763
<i>khác</i>				
Cầm cố, thế chấp, ký	3.747.016.205	-	-	3.747.016.205
<i>quỹ, ký cược</i>				
	5.240.588.290.988	-	550.965.657	5.241.139.256.645



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo năm cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD do Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 5 năm 2014 về quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 3 năm 2017 về quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh (“Quỹ bù trừ”), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B09a - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	6.041.307.613.749	6.103.244.001.014	6.103.244.001.014
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.838.927.859	4.838.927.859	4.838.927.859
Phải trả người bán ngắn hạn	1.816.938.142	1.816.938.142	1.816.938.142
Chi phí phải trả ngắn hạn	40.059.272.078	40.059.272.078	40.059.272.078
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	13.898.262.440	13.898.262.440	13.898.262.440
	6.101.921.014.268	6.163.857.401.533	6.163.857.401.533

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022**

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	4.985.427.615.579	5.025.373.226.111	5.025.373.226.111
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.969.326.324	7.969.326.324	7.969.326.324
Phải trả người bán ngắn hạn	421.526.552	421.526.552	421.526.552
Chi phí phải trả ngắn hạn	31.335.048.091	31.335.048.091	31.335.048.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.877.190.572	3.877.190.572	3.877.190.572
	5.029.030.707.118	5.068.976.317.650	5.068.976.317.650

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch liên quan tới các công cụ tài chính bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được đánh giá là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn và dài hạn, cho vay và vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất, mang lại lợi ích lớn nhất cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.715.770.486	569.100.517.573
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.639.542.029.450	2.140.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.767.097.000.000	804.073.000.000
Các khoản cho vay	5.330.194.593.527	5.101.176.641.828
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	19.337.548.762
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.056.402.989	10.046.379.713
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(6.041.307.613.749)	(4.985.427.615.579)
	3.832.298.182.703	3.658.306.472.297

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các tài sản tài chính của Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro lãi suất của Công ty được đánh giá là không trọng yếu.

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các cổ phiếu niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được Hội đồng Đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 425.302.009 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 13% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 44.231.409 VND.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	105.790.060.156	37.393.497.922
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	925.710.330	1.707.019.651
Các khoản tương đương tiền	-	530.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	106.715.770.486	569.100.517.573
	<hr/>	<hr/>

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	<b>Kỳ sáu tháng</b>		<b>Kỳ sáu tháng</b>	
	<b>kết thúc ngày 30/6/2022</b>		<b>kết thúc ngày 30/6/2021</b>	
	<b>Khối lượng</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>
	<b>giao dịch</b>	<b>thực hiện</b>	<b>giao dịch</b>	<b>thực hiện</b>
	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>
	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>
Của Công ty				
▪ Cổ phiếu	213.358	6.786.174.400	147.532	3.529.417.700
Của Nhà đầu tư				
▪ Cổ phiếu	4.065.233.046	123.401.689.172.950	5.192.721.279	120.120.231.655.480
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.065.446.404	123.408.475.347.350	5.192.868.811	120.123.761.073.180
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a - CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom</b>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hàng không VIETJET	8.607.335	8.840.000	2.114.181	2.309.400
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	133.881	119.000	11.235.140	14.152.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	529.541	496.800	32.100.002	34.440.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	40.228.570	42.838.600
Các cổ phiếu khác	457.349.551	415.846.209	706.279.288	840.534.594
	466.620.308	425.302.009	791.957.181	934.274.594

**Chứng chỉ tiền gửi**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.595.000.000.000	1.595.000.000.000	1.680.000.000.000	1.680.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	360.000.000.000	360.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	541.554.700.000	541.554.700.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	302.987.329.450	302.987.329.450	-	-
	2.639.542.029.450	2.639.542.029.450	2.140.000.000.000	2.140.000.000.000
	2.640.008.649.758	2.639.967.331.459	2.140.791.957.181	2.140.934.274.594

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các chứng chỉ tiền gửi có giá trị 2.336.554 triệu VND (1/1/2022: 1.680.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	897.376.000	(*)	897.376.000	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu	-	75.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	401.197.000.000	201.173.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	205.000.000.000	255.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	10.000.000.000	102.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	2.000.000.000	2.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Á	370.000.000.000	50.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	18.900.000.000	18.900.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	450.000.000.000	100.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	110.000.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	100.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội	100.000.000.000	-
	<b>1.767.097.000.000</b>	<b>804.073.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản đầu tư có giá trị 1.535.900 triệu VND (1/1/2022: 685.900 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản cho vay**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cho vay giao dịch ký quỹ	5.165.047.482.917	4.455.474.732.253
Ứng trước tiền bán chứng khoán	165.126.688.277	645.672.574.472
Cho vay khác	20.422.333	29.335.103
	<hr/>	<hr/>
	5.330.194.593.527	5.101.176.641.828

**(e) Tình hình biến động giá trị thị trường của TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu	466.620.308	45.047.545	(86.365.844)	425.302.009
Chứng chỉ tiền gửi	2.639.542.029.450	-	-	2.639.542.029.450
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.640.008.649.758	45.047.545	(86.365.844)	2.639.967.331.459
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá tăng VND	Chênh lệch đánh giá giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	791.957.181	160.453.875	(18.136.462)	934.274.594
Chứng chỉ tiền gửi	2.140.000.000.000	-	-	2.140.000.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.140.791.957.181	160.453.875	(18.136.462)	2.140.934.274.594

**8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	550.965.657	550.965.657



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Các khoản phải thu**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>		
▪ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	84.836.842.400	89.085.092.093
▪ Dự thu lãi các khoản cho vay	41.173.757.521	26.404.958.756
	<hr/>	<hr/>
	126.010.599.921	115.490.050.849
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>		
▪ Phải thu về nghiệp vụ tư vấn	446.400.000	201.000.000
▪ Phải thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.203.736.386	-
	<hr/>	<hr/>
	1.650.136.386	201.000.000
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
▪ Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	2.980.975.914	3.019.087.903
▪ Phải thu từ bên liên quan	1.464.501.933	2.975.499.186
▪ Phải thu từ các hợp đồng phái sinh	-	5.072.857.144
▪ Phải thu sản phẩm thanh toán	10.359.351.275	7.722.927.742
▪ Phải thu khác	280.068.190	1.734.175.788
	<hr/>	<hr/>
	15.084.897.312	20.524.547.763
	<hr/>	<hr/>
	142.745.633.619	136.215.598.612

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch	2.069.451.218	2.446.958.619
Tiền thuê văn phòng	575.816.769	-
Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch	955.340.693	1.217.367.049
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.266.196.264	446.021.605
	<b>8.866.804.944</b>	<b>4.110.347.273</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cải tạo văn phòng	1.430.032.284	1.914.680.243
Chi phí vật dụng văn phòng	1.911.809.910	1.787.891.744
Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch	184.431.500	182.744.100
Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch	2.571.711.412	1.716.343.804
Chi phí trả trước dài hạn khác	53.028.205	231.037.176
	<b>6.151.013.311</b>	<b>5.832.697.067</b>

**11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê văn phòng	3.140.403.895	3.058.974.235
Đặt cọc thuê nhà cho chuyên gia	640.671.500	299.958.750
Đặt cọc khác	305.110.000	373.083.220
	<b>4.086.185.395</b>	<b>3.732.016.205</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Thiết bị văn phòng</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	31.318.152.855	31.072.192.855
Mua trong kỳ	813.891.000	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.132.043.855</b>	<b>31.072.192.855</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	25.253.185.185	20.719.351.150
Khấu hao trong kỳ	1.639.976.074	2.903.898.098
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.893.161.259</b>	<b>23.623.249.248</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	6.064.967.670	10.352.841.705
Số dư cuối kỳ	5.238.882.596	7.448.943.607

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 17.164 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 17.164 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	32.340.711.915	31.706.732.915
Mua trong kỳ	245.000.000	393.979.000
	32.585.711.915	32.100.711.915
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	21.293.937.553	16.604.486.363
Khấu hao trong kỳ	2.218.654.723	2.385.460.753
	23.512.592.276	18.989.947.116
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	11.046.774.362	15.102.246.552
Số dư cuối kỳ	9.073.119.639	13.110.764.799

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 10.296 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 9.557 triệu VND).

**14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	17.418.067.383	14.639.070.697
Tiền lãi lũy kế	2.461.932.617	4.578.478.065
	20.000.000.000	19.337.548.762

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	19.337.548.762	16.827.797.182
Tiền nộp thêm trong kỳ	662.451.238	1.446.603.066
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	18.274.400.248

## 15. Tài sản dài hạn khác

Công ty là thành viên bù trừ trực tiếp tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận thành viên bù trừ số 16/GCNTVBT do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2019. Công ty đã đóng góp một khoản tiền ban đầu cho Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh với giá trị là 10 tỷ VND, tương đương mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Hàng tháng, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của thành viên bù trừ.

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi lũy kế	56.402.989	46.379.713
	10.056.402.989	10.046.379.713

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	10.046.379.713	10.026.232.365
Lãi nhận được trong kỳ	10.023.276	9.984.672
Số dư cuối kỳ	10.056.402.989	10.036.217.037

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**16. Vay ngắn hạn**

	Biến động trong kỳ		
	1/1/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>			<b>30/6/2022 VND</b>
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	507.000.000.000	1.800.900.000.000	(1.375.000.000.000)
▪ Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Tokyo	1.112.480.000.000	1.781.560.000.000	(1.112.480.000.000)
▪ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	247.997.615.579	799.995.228.531	(847.995.230.361)
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	915.450.000.000	452.950.000.000	(460.550.000.000)
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
- Chi nhánh Hà Thành	500.000.000.000	1.676.000.000.000	(1.390.000.000.000)
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	400.000.000.000	870.000.000.000	(1.020.000.000.000)
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	200.000.000.000	350.000.000.000	(550.000.000.000)
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	(400.000.000.000)
▪ Ngân hàng TNHH Indovina	190.000.000.000	1.150.000.000.000	(870.000.000.000)
▪ Ngân hàng DEAGUBANK	120.000.000.000	340.000.000.000	(340.000.000.000)
▪ Ngân hàng Kookmin Bank – Chi nhánh Hà Nội	333.000.000.000	103.000.000.000	(103.000.000.000)
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)
▪ Ngân hàng Nonghyup Việt Nam	110.000.000.000	110.000.000.000	(110.000.000.000)
▪ Ngân hàng TMCP Việt Á	49.500.000.000	497.000.000.000	(446.500.000.000)
▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	250.000.000.000	(200.000.000.000)
	<b>4.985.427.615.579</b>	<b>10.381.405.228.531</b>	<b>(9.325.525.230.361)</b>
			<b>6.041.307.613.749</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng có giá trị 1.535.900 triệu VND và chứng chỉ tiền gửi trị giá 2.336.554 triệu VND (1/1/2022: tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng có giá trị 685.900 triệu VND và chứng chỉ tiền gửi trị giá 1.680.000 triệu VND).

Các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 2,05% - 6,81% (1/1/2022: 0,92% - 7,93%).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	3.333.753.098	6.098.498.070
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	990.652.640	1.354.285.494
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	514.522.121	516.542.760
	<b>4.838.927.859</b>	<b>7.969.326.324</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2022</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.417.853.310	39.975.712.082	(30.417.853.309)	24.975.712.083
Thuế thu nhập cá nhân	4.092.749.752	20.061.229.075	(21.794.310.752)	2.359.668.075
Thuế giá trị gia tăng	181.603.976	307.250.816	(468.033.292)	20.821.500
Thuế nhà thầu nước ngoài	281.410.460	1.675.937.229	(1.924.705.172)	32.642.517
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán				
nộp hộ khách hàng	19.281.374.627	71.962.818.278	(80.259.743.101)	10.984.449.804
	<b>39.254.992.125</b>	<b>133.982.947.480</b>	<b>(134.864.645.626)</b>	<b>38.373.293.979</b>

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	32.572.346.578	19.502.736.520
Phí bảo lãnh phải trả cho công ty mẹ	765.485.500	3.947.299.893
Dự chi lương nhân viên	6.000.000.000	7.169.507.378
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	721.440.000	715.504.300
	<b>40.059.272.078</b>	<b>31.335.048.091</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức trả hộ	4.526.750	-
Phải trả Nhà đầu tư (i)	22.734.971.445	5.716.983.133
Phải trả khác	14.011.471.424	3.845.190.572
	<hr/>	<hr/>
	36.750.969.619	9.562.173.705
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư thể hiện các giao dịch gửi tiền của Nhà đầu tư vào thời điểm cuối ngày kết thúc kỳ kế toán chưa được ghi nhận vào tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư tại Công ty.

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng</b>	<b>Kỳ sáu tháng</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	917.110.979	1.132.240.745
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22(c))	4.812.650.450	3.338.079.734
Sử dụng trong kỳ	(2.261.900.000)	(1.336.319.500)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.467.861.429	3.134.000.979
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**22. Vốn góp của chủ sở hữu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>	300.168.613	3.001.686.130.000	300.168.613	3.001.686.130.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	300.168.613	3.001.686.130.000	300.168.613	3.001.686.130.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán KB	299.596.020	99,81%	299.596.020	99,81%
Các cổ đông khác	572.593	0,19%	572.593	0,19%
	300.168.613	100,00%	300.168.613	100,00%

**(c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	680.889.461.952	460.285.417.867
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	159.292.293.880	119.103.243.808
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(12.031.626.124)	(8.345.199.335)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(12.031.626.124)	(8.345.199.335)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	(4.812.650.450)	(3.338.079.734)
Số dư cuối kỳ	811.305.853.134	559.360.183.271

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**23. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	15.115	15.115.000	24.314	243.140.000

**(b) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	33.600	336.000.000	33.600	336.000.000

**(c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.021.095.287	1.021.095.287.000	887.925.128	8.879.251.280.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	1.198.628	1.198.628.000	26.224.188	262.241.880.000
TSTC giao dịch cầm cố	126.409.517	126.409.517.000	51.851.161	518.511.610.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	44.766.589	44.766.589.000.000	29.766.589	297.665.890.000
TSTC chờ thanh toán	21.105.082	21.105.082.000	40.041.788	400.417.880.000
	<b>1.214.575.103</b>	<b>45.936.397.514.000</b>	<b>1.035.808.854</b>	<b>10.358.088.540.000</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**(d) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	25.157.443	25.157.443.000	9.744.932	97.449.320.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-	79.390	793.900.000
	25.157.443	25.157.443.000	9.824.322	98.243.220.000

**(e) Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.748.783.309.603	1.510.942.114.241
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	51.556.510.444	107.715.504.733
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	312.680.174.590	177.662.655.879
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	245.286.222.923	143.756.855.403
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	67.393.951.667	33.905.800.476
	2.113.019.994.637	1.796.320.274.853

**(f) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.483.850.763.886	1.767.785.837.922
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	577.225.378.763	21.505.673.355
	2.061.076.142.649	1.789.291.511.277

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**24. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

**(a) Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân VND	Lãi bán chứng khoán kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Lãi bán chứng khoán kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Cổ phiếu niêm yết	95.539	36.123	3.451.138.600	33.786	223.242.468	237.433.581
Trái phiếu niêm yết	1.750	1.018.638.830	1.032.101.578	343.173	431.548.500	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.384	204.586.726	487.734.753.761	202.188.950	5.716.295.844	6.249.137.473
	<u>99.673</u>		<u>492.217.993.939</u>		<u>6.371.086.812</u>	<u>6.486.571.054</u>

**(b) Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Cổ phiếu niêm yết	76.008	27.618	2.099.217.466	31.372	(285.337.279)	(55.003.629)
Chứng chỉ tiền gửi	50.155	26.900.616	1.349.200.409.645	26.903.119	(125.504.578)	(372.139.051)
	<u>126.163</u>		<u>1.351.299.627.111</u>		<u>(410.841.857)</u>	<u>(427.142.680)</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**25. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**  
 Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại năm kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Cổ phiếu niêm yết	466.620.308	425.302.009	(41.318.299)	142.317.413	(183.635.712)
Chứng chỉ tiền gửi	2.639.542.029.450	2.639.542.029.450	-	-	-
	2.640.008.649.758	2.639.967.331.459	(41.318.299)	142.317.413	(183.635.712)

**Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động**  
 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính  
 ghi nhận thông qua lãi/lỗ  
 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính  
 ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

(115.406.330)  
 (68.229.382)  
 (183.635.712)

PHỤ LỤC  
 TÀI CHÍNH  
 042

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021**

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	511.616.944	581.472.654	69.855.710	9.213.134	60.642.576
Chứng chỉ tiền gửi	2.021.347.945.211	2.021.347.945.211	-	-	-
	2.021.859.562.155	2.021.929.417.865	69.855.710	9.213.134	60.642.576

**Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động**

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ  
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

71.213.992  
(10.571.416)

60.642.576

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính.**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	60.621.488.708	43.257.534.088
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.634.395.471	25.838.090.437
Từ các khoản cho vay	246.089.626.100	178.566.538.432
▪ Cho vay ký quỹ	226.863.990.246	145.753.775.589
▪ Ứng trước tiền bán chứng khoán	19.225.635.854	32.812.762.843
	343.345.510.279	247.662.162.957

**27. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	178.653.006.010	180.461.605.489
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.894.187.800	1.395.454.547
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1.244.125.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.334.385.256	2.250.120.510
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.432.787.800	300.000.000
Thu nhập hoạt động khác	1.750.173.637	2.019.817.878
	189.064.540.503	187.671.123.424

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
▪ Chi phí nhân viên	118.212.314.155	112.763.288.407
▪ Chi phí khấu hao	3.761.514.728	5.289.358.851
▪ Chi phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	34.071.006.479	34.246.531.654
▪ Chi phí công cụ, dụng cụ	7.309.058.835	7.108.727.838
▪ Chi phí thuê văn phòng	6.764.890.460	6.904.633.190
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.264.961.650	4.772.208.272
	<b>177.383.746.307</b>	<b>171.084.748.212</b>
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.191.132.260	3.189.471.864
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.918.216.924	7.422.965.010
	<b>185.493.095.491</b>	<b>181.697.185.086</b>

**29. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.298.380.356	-

**30. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi ngân hàng không cố định**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.168.542.492	1.934.113.226



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	198.000
Chi phí lãi vay	122.142.218.147	90.630.586.583
Chi phí tài chính khác	2.952.218.900	2.558.466.814
	<b>125.094.437.047</b>	<b>93.189.251.397</b>

**32. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	20.834.403.293	13.470.355.145
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.541.288.000	619.910.000
Chi phí vật tư, văn phòng	2.288.600.195	2.667.925.360
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.352.428.494	466.715.931
Chi phí thuế và lệ phí	589.539.423	5.599.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.678.036.681	874.456.145
Chi phí khác	1.108.512.888	1.669.467.330
	<b>32.392.808.974</b>	<b>19.774.429.411</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	39.975.712.082	29.731.115.867
Dự phòng thừa năm trước	-	(121.809.150)
	<u>39.975.712.082</u>	<u>29.609.306.717</u>
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(23.081.266)	14.242.798
	<u>39.952.630.816</u>	<u>29.623.549.515</u>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	199.244.924.696	148.726.793.323
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	39.848.984.939	29.745.358.665
Dự phòng thừa năm trước	-	(121.809.150)
Chi phí không được khấu trừ thuế	90.000.000	-
Khác	13.645.877	-
	<u>39.952.630.816</u>	<u>29.623.549.515</u>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

**34. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**(a) Số dư với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty TNHH Chứng khoán KB</b>		
Phải thu khác	1.464.501.933	2.751.363.186
Phải thu doanh thu nghiên cứu	229.036.500	224.136.000
Phí bảo lãnh phải trả	765.485.500	3.947.299.893
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội</b>		
Vay ngắn hạn	333.000.000.000	333.000.000.000
Lãi vay phải trả	414.397.260	538.095.890
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	-
Tiền gửi không kỳ hạn	132.395.858	132.602.093
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo</b>		
Vay ngắn hạn	1.781.560.000.000	1.112.480.000.000
Lãi vay phải trả	7.973.578.725	1.571.160.433
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	82.192.374	82.636.023
<b>KB Fina</b>		
Phí dịch vụ trả trước	566.500.000	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty TNHH Chứng khoán KB</b>		
Phí bảo lãnh	4.205.042.060	3.129.153.025
Doanh thu phí nghiên cứu	453.964.500	434.212.000
Các khoản trả hộ	2.607.640.505	-
Doanh thu phí giao dịch	229.335.940	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo</b>		
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	16.820.735.584	10.066.770.250
Lãi vay đã trả	10.418.317.292	10.150.535.284
Vay trong kỳ	1.781.560.000.000	-
Gốc vay trong kỳ đã trả	1.112.480.000.000	-
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hà Nội</b>		
Vay trong kỳ	103.000.000.000	103.000.000.000
Gốc vay trong kỳ đã trả	103.000.000.000	-
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	8.797.402.740	630.465.754
Lãi vay đã trả	8.921.101.370	475.260.274
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	114.980	-
<b>Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.863	-
<b>KB Fina</b>		
Chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ	489.887.174	-
Phí dịch vụ đã trả	1.715.230.031	-
<b>Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao Hội đồng Quản trị	185.714.286	300.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	48.857.143	42.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	3.240.795.174	1.549.370.039

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**35. Cam kết thuê hoạt động.**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	9.041.758.766	3.380.943.264
Từ 2 đến 5 năm	-	281.509.910

**36. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

**37. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

**38. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

**39. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Jeon Mun Cheol  
Quyền Tổng Giám đốc

